**Tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại khu vực biên giới của Việt Nam và quốc gia đó**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu thuyền đến cảng biển : Trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển theo mẫu: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu.

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền theo quy định.

- Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

+ Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

b) Giải quyết TTHC**:**

**-** Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46; trường hợp không chấp thuận phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền. Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục, hoặc chưa cấp Giấy phép rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Tàu thuyền quy định tại Điều 93 Nghị định 58/2017/NĐ-CP nếu có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục cho tàu nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền, giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách theo quy định của Hiệp định đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Tàu thuyền vào cảng: Kế hoạch điều động tàu;

- Tàu thuyền rời cảng: Giấy phép rời cảng.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Lệ phí vào, rời cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Bộ trưởng Bộ Tài chính

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Xác báo tàu đến cảng (nếu có);

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu;

- Bản khai vũ khí và vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào, rời cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | |
| 1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure | | | | 3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng: Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call | | | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:  Name and contact details of the procedurer | | | | | | | |
| 9. Tổng dung tích: Gross tonnage | 10. Dung tích có ích:  Net tonnage | | | |
| 11. Vị trí tàu tại cảng:  Position of the ship in the port (berth or station) | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage  Các cảng trước: Previous ports of call  Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại: Remaining cargo | | | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Đơn vị tính Unit | | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng Kind of cargo | | | Tên hàng hóa Cargo name | | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | | Đơn vị tính Unit | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master) | | | 15. Số hành khách Number of passenger | | | 16. Ghi chú  (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).  Remarks  (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any) | | | | | | |
|  | | |  | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies) | | | | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration | | |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | | | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*) Crew’s Effects Declaration(\*) | | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế(\*) Maritime Declaration of Health(\*) | | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*) *Number of port clearance* | | | | | |  | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng  
only on arrival

**Mẫu: Xác báo tàu đến cảng**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và loại tàu: Name and type of ship | | Cảng đến Port of arrival | Thời gian đến Time of arrival |
| Số IMO: IMO number | |
| Hô hiệu: Call sign | |
| Quốc tịch tàu Flag State of ship | |  |  |
| Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong: Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: | Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: |
| Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | | | 5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call | | | | | |
| STT No. | Họ và tên Family name, given name | Chức danh Rank of rating | | Quốc tịch Nationality | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman’s passport | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | | Trang số: Page No: | |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | |  | | | | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch Nationality | | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document | | | Cảng lên tàu Port of embarkation | Cảng rời tàu Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  | |  | |  |  | | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai người trốn trên tàu**

**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY*

**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS***

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu/*Name of ship*: | Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:* |
| Số IMO/*IMO number*: | Địa chỉ đại lý/*Agent address:* |
| Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:* | IRCS: |
| Công ty tàu/*Company:* | Số INMARSAT/*INMARSAT number:* |
| Địa chỉ công ty/*Company address:* | Cảng đăng ký/*Port of registry:* |
| Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:* |  |
| Đại lý tàu biển/*Shipping agent:* |  |

**2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOW AWAY DETAILS***

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu*/Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:*

Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender*:

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman’s book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh của người trốn trên tàu/*Photogrơph of the stowaway:*  Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ *General physical description of the stowaway:* |  |

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

**3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS***

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway’s possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU** *STOWAWAY'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG** *MASTER'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ ĐẠI LÝ** *AGENT'S SIGNATURE* ***DATE:*** |

**Mẫu: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ**

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ**

*DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS*

**Trang số:**

*Page number:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tàu:** *Name of ship* | **Số IMO** *IMO number* |
| **Quốc tịch tàu:** *Flag State of ship* | **Hô hiệu:** *Call sign* |
| **Tên thuyền trưởng:** *Master’s name* | **Đại lý tàu biển** *Shipping agent* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** *Order* | **Loại vũ khí và vật liệu nổ** *Kind and description of arm and explosive material* | **Số lượng** *Quantity* | **Tên và số hiệu** *Mask and number* | **Nơi cất giữ, bảo quản** *Stored place* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ ký đại lý** *Agent's signature* | **Chữ ký thuyền trưởng:** *Master’s signature* |
| **Địa điểm, thời gian** *Place and date* | **Địa điểm, thời gian** *Place and date* |

**Mẫu: Bản khai hàng hóa**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai: Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO: IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
|  | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
|  | 3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng: Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| Vận đơn số\* B/L No | 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng Gross weight | | | | 9. Kích thước Measurement | |
|  | Xuất khẩu Export cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nhập khẩu Import cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nội địa Domestic cargo |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng trung chuyển Transshipment cargo |  |  | | | |  | |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.  
B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date.............................. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai hàng hóa nguy hiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM  
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1 Tên tàu Name of ship | | | 1.2 Số IMO IMO Number | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 1.5 Tên thuyền trưởng: Master’s Name | | | |
| 1.3 Hô hiệu Call sign | | | 3. Cảng nhận hàng Port of loading | | | 4. Cảng trả hàng Port of discharge | | | 1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |  | | |  | | |  | | | |
| 5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number | 6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id.  NO(s) Vehicle Reg. No(s). | 7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages | 8. Cty vận chuyển Proper shipping name | 9. Loại hàng hóa Class | 10. Số UN UN number | 11. Nhóm hàng Packing group | 12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s) | 13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.) | | 14. Ô nhiễm biển Marine pollutant | 15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net | 16. EmS | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |
| Thông tin bổ sung: Additional Information | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH  
PASSENGER'S EFFECTS, CREW’S EFFECTS DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | |  | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | |
| 3. TT No. | 4. Họ và tên Family name, given name | 5. Chức danh Rank or rating | 6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (\*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (\*) | | | | 7. Chữ ký Signature |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v…  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobaco, etc…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….…….., ngày …… tháng … năm 20 …* Date................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp**

**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP**

**HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu (Name of ship) | | 2. Cảng xếp hàng (Port of load) | | 3. Cảng dỡ hàng (Port of unload) | | 4. Số vận đơn (Bill of lading number) | | | |
| 5. Người gửi hàng (Consigner) | | 6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit) | | 7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination) | | 8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) ..../…/..... | | 9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy) ..../…./…. | |
| 10. Người nhận hàng (Consignee) | |  | |  | |  | | | |
| STT | Mã hàng (HS code if avail.) (11) | Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12) | Tổng trọng lượng (Gross weight) (13) | | Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14) | | Số hiệu cont  (Cont. number) (15) | | Số seal (Cont. seal number) (16) |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |
| 2 |  |  |  | |  | |  | | |
| 3 |  |  |  | |  | |  | | |

**Mẫu: Kế hoạch điều động tàu thuyền**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI……………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** Time | **Tên tàu** Name of ship | **Mớn nước** Draft | **Chiều dài lớn nhất** LOA | **Trọng tải** DWT | **Tàu lai** Tug boat | **Tuyến luồng** Chanel | **Từ** From | **Đến** To | **Đại lý** Agent |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...Ngày … tháng …. năm 20...* Date…………… **GIÁM ĐỐC** Director |

**Mẫu: Giấy phép rời cảng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** Cảng vụ hàng hải………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ------------** |       **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE**    Giấy phép rời cảng số:…………………………………………..  Tên tàu:……………………………………………………………  Quốc tịch tàu:……………………………………………………..  Dung tích toàn phần:…………………………………………….  Số lượng thuyền viên:…………………………………………..  Số lượng hành khách:…………………………………….........  Hàng hóa trên tàu:………………………………………………  Hàng hóa quá cảnh:……………………………………………..  Rời cảng hồi…….giờ……ngày….tháng…..năm……………...  Có hiệu lực đến…….giờ……ngày….tháng…..năm………….  Cảng đến………………………………………………………….  Cấp…….giờ……ngày…./…../………………………………….       |  |  | | --- | --- | |  | **GIÁM ĐỐC** | | |  |  | | --- | --- | | **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** Vietnam Maritime AdministrationCảng vụ hàng hải………. The Maritime Administration of…….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness **------------** |   **GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE**  Tên tàu:……………. Quốc tịch tàu:………….. Hô hiệu:…………… Name of ship             Flag State of ship          Call sign  Dung tích toàn phần:…………….Tên thuyền trưởng:……………. Gross tonnage                              Name of master  Số lượng thuyền viên:…………..Số lượng hành khách:…………. Number of crews                         Number of passenger  Hàng hóa trên tàu:…………………………………………………… Cargo  Hàng hóa quá cảnh:……………………………………………….. Transit cargo  Thời gian rời cảng:……..giờ……ngày…….tháng…..năm……. Time of departure                          Date  Cảng đến:………………………………………………………..... Next port of call  Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến…giờ....ngày….tháng….năm… This port clearance is valid until  Giấy phép số:………/CV…… No   |  |  | | --- | --- | |  | *Ngày…..tháng….năm 20….* Date……… **GIÁM ĐỐC** Director | |